

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

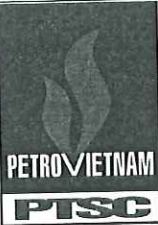
Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 064 3 515758 Fax: 064 3 515759

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Vũng Tàu, Tháng 07 năm 2016





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 064 3 515758 Fax: 064 3 515759

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Vũng Tàu, Tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,333,371,499,802	1,967,131,653,972
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		398,775,163,524	500,419,938,067
1.	Tiền	111	V.01	67,375,163,524	440,419,938,067
2.	Các khoản tương đương tiền	112		331,400,000,000	60,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		828,269,449,452	1,311,209,531,851
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		791,905,850,988	1,224,767,400,379
2.	Trả trước cho người bán	132		17,942,324,766	15,503,392,306
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	18,421,273,698	75,676,787,859
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(4,738,048,693)
IV.	Hàng tồn kho	140		20,121,221,793	119,539,788,830
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	20,121,221,793	119,539,788,830
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		86,205,665,033	35,962,395,224
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		86,205,665,033	35,962,395,224
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		203,495,822,714	270,367,271,376
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5,437,937,500	5,677,937,500
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.	Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.07	5,437,937,500	5,677,937,500
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		164,960,095,334	222,801,362,680
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	160,333,382,715	216,363,415,325
	<i>Nguyên giá</i>	222		813,865,514,391	813,443,454,591
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(653,532,131,676)	(597,080,039,266)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,626,712,619	6,437,947,355
	<i>Nguyên giá</i>	228		10,927,367,800	10,927,367,800
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6,300,655,181)	(4,489,420,445)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,015,744,737	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,015,744,737	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		32,082,045,143	41,887,971,196
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25,827,070,844	34,995,571,641
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	6,254,974,299	6,892,399,555
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,536,867,322,516	2,237,498,925,348

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		727,679,444,547	1,366,265,101,522
I. Nợ ngắn hạn		310		717,834,644,547	1,319,905,501,522
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn		312		492,905,482,853	883,930,430,264
3. Người mua trả tiền trước		313		17,199,701,580	18,670,181,058
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	14,584,354,471	35,849,041,577
5. Phải trả người lao động		315			37,916,474,117
6. Chi phí trích trước ngắn hạn		316	V.17	128,702,873,239	222,271,943,498
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		319		-	1,327,299,776
10. Phải trả ngắn hạn khác		320	V.18	40,773,266,787	104,725,215,615
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		6,658,678,147	6,658,678,147
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322		17,010,287,470	8,556,237,470
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		9,844,800,000	46,359,600,000
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn		332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ		334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		335			36,514,800,000
6. Phải trả dài hạn khác		336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi		338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn		340		9,844,800,000	9,844,800,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		341			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		809,187,877,969	871,233,823,826
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	809,187,877,969	871,233,823,826
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		308,742,964,235	77,835,964,235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		100,444,913,734	393,397,859,591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		86,490,859,591	271,668,039,683
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		13,954,054,143	121,729,819,908
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		432		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)

440

1,536,867,322,516

2,237,498,925,348

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG

CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Quý II		Đơn vị tính: VND			
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	410,008,427,776	1,713,240,197,847	612,583,074,806	1,998,101,725,458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		410,008,427,776	1,713,240,197,847	612,583,074,806	1,998,101,725,458
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	390,315,906,090	1,647,942,758,765	579,802,132,558	1,919,478,781,957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,692,521,686	65,297,439,082	32,780,942,248	78,622,943,501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,198,857,652	14,380,710,006	15,490,962,116	18,799,153,656
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,374,087,796	8,100,001,707	11,039,427,595	11,393,849,918
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,579,476,662	1,579,476,662	636,217,269	3,165,369,248
8. Chi phí bán hàng	24		2,450,342,211	4,288,339,147	4,727,076,107	7,733,162,928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,919,082,951	20,298,511,758	15,448,336,478	29,610,782,780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)-(24+25)}	30		11,147,866,380	46,991,296,476	17,057,064,184	48,684,301,531



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	797,504,000	587,673,635	548,339,851	1,229,946,210
12. Chi phí khác	55,000,000	56,250,198	100,000,000	104,030,198
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	742,504,000	531,423,437	448,339,851	1,125,916,012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	11,890,370,380	47,522,719,913	17,505,404,035	49,810,217,543
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,137,748,663	7,748,822,209	2,913,924,636	7,748,822,209
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	265,459,955	3,018,868,441	637,425,256	3,549,105,916
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	9,487,161,762	36,755,029,263	13,954,054,143	38,512,289,418
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	237	919	349	963
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,505,404,035	49,810,217,543
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		58,270,350,498	59,591,325,984
- Các khoản dự phòng	03		(4,738,048,693)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2,934,029,594	5,795,660,507
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,780,091,312)	(7,857,137,272)
- Chi phí lãi vay	06		636,217,269	3,165,369,248
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70,827,861,391	110,505,436,010
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		437,027,861,217	(31,344,635,170)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		99,418,567,037	21,649,318,395
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(635,566,027,067)	(80,085,062,660)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9,805,926,053	(40,942,057,223)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(636,217,269)	(3,165,369,248)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26,276,797,527)	(37,422,263,186)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		66,476,848	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,595,950,000)	(7,026,060,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(52,928,299,317)	(67,830,693,082)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,511,304,737)	(600,275,164)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,780,091,312	7,857,137,272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,268,786,575	7,256,862,108



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50,971,050,000)	(177,108,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u>(50,971,050,000)</u>	<u>(177,108,000,000)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(101,630,562,742)	(237,681,830,974)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		500,419,938,067	1,069,594,044,340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14,211,801)	6,935,929,960
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	<u><u>398,775,163,524</u></u>	<u><u>838,848,143,326</u></u>

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐẦU KHÍ BIÊN PTSC
BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2016

STT	DỊCH VỤ	DOANH THU				CHI PHÍ								LÃI/LỖ		
		QUÝ II		LŨY KẾ NĂM 2016		QUÝ II		LŨY KẾ NĂM 2016		CỘNG CHI PHÍ	CHI PHÍ QUẢN LÝ	CỘNG CHI PHÍ	CHI PHÍ QUẢN LÝ	CỘNG CHI PHÍ	QUÝ II	NĂM 2016
		DT THUẬN	DT NỘI BỘ	DT THUẬN	DT NỘI BỘ	CHI PHÍ QUẢN LÝ	DT NỘI BỘ	CHI PHÍ QUẢN LÝ	DT THUẬN							
		410.008.427.776	229.281.452.705	612.583.074.806	228.463.312.796	390.315.906.090	2.450.342.211	403.685.331.252	579.802.132.558	15.448.356.478	4.727.076.107	599.977.545.143	10.748.49	6.321.096.524	12.605.529.663	
1	Hoạt động SXKD Dịch vụ cung ứng lao động (chính sách lương công ty)	26.148.849.062	-	50.508.138.101	-	20.848.654.166	659.503.719	24.447.002.825	41.498.162.872	4.222.616.010	1.304.820.897	47.025.599.779	47.025.599.779	1.701.846.237	3.482.538.322	
2	Dịch vụ cơ khí sửa chữa	9.453.913.792	-	48.421.165.471	-	9.194.077.838	32.351.411	9.370.482.739	46.995.720.704	547.432.918	235.089.343	47.778.242.965	47.778.242.965	83.431.053	642.922.506	
3	DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tư thục hiện	19.663.700.722	(538.217.315)	50.125.047.293	(908.810.643)	19.277.136.774	48.100.186	19.539.578.418	44.223.335.605	2.122.860.690	1.007.461.458	47.553.657.753	47.553.657.753	124.122.304	2.771.389.540	
4	DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	289.694.823.463	229.590.151.920	323.884.194.022	229.288.981.939	280.178.349.548	1.184.135.689	286.639.166.900	314.305.212.696	5.298.312.379	1.195.008.868	320.798.533.943	320.798.533.943	3.055.656.363	3.085.660.079	
5	Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	13.040.568.439	49.518.100	37.298.002.819	83.141.500	12.134.538.902	112.737.335	12.749.650.277	35.925.973.516	664.325.559	194.146.007	36.782.445.081	36.782.445.081	290.918.162	515.557.738	
6	Dịch vụ cung ứng lao động O&M theo chính sách lương nhà thầu	52.006.572.298	-	102.346.527.100	-	48.683.148.862	413.533.871	50.939.450.092	96.855.727.165	2.592.788.922	790.549.533	100.239.065.621	100.239.065.621	1.067.122.206	2.107.461.479	
II	Hoạt động tài chính	6.198.857.652	-	15.490.962.116	-	1.374.087.796	1.842.767.359	1.374.087.796	11.039.427.595	-	-	11.039.427.595	11.039.427.595	4.824.769.856	4.451.554.521	
III	Hoạt động khác	797.504.000	-	548.339.851	-	55.000.000	55.000.000	55.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000	742.504.000	448.339.851	
	TỔNG CỘNG	417.004.789.428	229.281.452.705	628.622.376.773	228.463.312.796	391.744.993.886	2.450.342.211	405.114.419.048	590.941.560.153	15.448.356.478	4.727.076.107	611.116.972.738	611.116.972.738	11.890.370.380	17.505.404.035	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)
 Nguyễn Minh Ngọc

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)
 Nguyễn Văn Sâm

Vùng tau, ngày 14 tháng 07 năm 2016



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

BẢNG TÍNH PHÍ QUẢN LÝ TRÊN DOANH THU NĂM 2016

CHI PHÍ QUẢN LÝ TRÊN DOANH THU								
NĂM 2016								
STT	DỊCH VỤ	TỔNG DOANH THU	DOANH THU NỘI BỘ	DT TÍNH PHÍ QUẢN LÝ = DT THUẬN - DT NỘI BỘ	TỶ LỆ TÍNH PHÍ	PHÍ QUẢN LÝ	PHÍ QUẢN LÝ TRÍCH QUÝ I	PHÍ QUẢN LÝ TRÍCH QUÝ II
1	2	48,421,165,471		48,421,165,471	0.40%	193,684,662	155,869,007	37,815,655
1	Dịch vụ cơ khí sửa chữa	50,125,047,293		50,125,047,293	0.40%	204,135,432	82,681,360	121,454,072
2	DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	323,884,194,022	908,810,643	51,033,857,936	0.40%	378,380,848	120,036,722	258,344,126
3	DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	37,298,002,819	229,288,981,939	94,595,212,083	0.40%	148,859,445	56,167,423	92,692,022
4	Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	102,346,527,100	83,141,500	37,214,861,319	0.40%	409,386,108	199,166,905	210,219,203
5	Dịch vụ cung ứng lao động O&M theo chính sách lương nhà thầu	50,508,138,101		50,508,138,101	0.40%	202,032,552	97,437,156	104,595,396
6	Dịch vụ cung ứng lao động (chính sách lương công ty)	612,583,074,806	228,463,312,796	384,119,762,010		1,536,479,047	711,358,573	825,120,474
	TỔNG CỘNG							

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập



(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Sâm

Nguyễn Minh Ngọc

Dương Hùng Văn

**BẢNG KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 336
 NĂM 2016**

STT	NỘI DUNG	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	LƯỠI KẾ
A	CÔNG NỢ VỚI TỔNG CÔNG TY					
I	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	84,182,568,004	(27,540,565,503)	8,759,222,895	8,759,222,895	84,182,568,004
II	PHÁT SINH TĂNG TRONG KỶ	(1,566,715,317)	61,454,234,299	-	-	59,887,518,982
1	Tổng Công ty chuyển vốn					-
2	Các khoản chi qua Tổng Công ty		10,000,000,000			10,000,000,000
3	Kết chuyển quỹ lương trích theo đơn giá chưa chi hết (áp dụng cho Chi nhánh, Ban, Cty TNHH MTV)					
4	Kết chuyển doanh thu dịch vụ					
5	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính					
6	Kết chuyển thu nhập khác					
7	Kết chuyển phí quản lý trích nộp cấp trên năm 2014					-
8	Kết chuyển chi phí sử dụng vốn phải trả Tổng Công ty					-
9	TSCD Tổng Công ty đầu tư giao cho Công ty quản lý					
10	Khác (chi tiết theo từng nội dung)	(1,566,715,317)	51,454,234,299			49,887,518,982
	- Chi phí bảo hiểm cho Sả lan tety chi hộ					(1,619,032,731)
	- Chi phí lãi vay cho Sả lan + đánh giá chênh lệch tỷ giá	(1,619,032,731)				
	- Chi phí Duy trì và nâng cấp bảng thông đườn truyền mạng lan năm 2016	52,317,414	18,889,299			71,206,713
	- Chi cổ tức năm 2015		50,971,050,000			50,971,050,000
	- Chi phí bảo lãnh bảo hành dự án TBHR		464,295,000			464,295,000
III	PHÁT SINH GIẢM TRONG KỶ	110,156,418,190	25,154,445,901	-	-	135,310,864,091
1	Chuyển vốn về Tổng Công ty	110,000,000,000	25,000,000,000			135,000,000,000
2	Các khoản chi hộ Tổng Công ty					
3	Các khoản chi theo quyết định Tổng Công ty (Chi từ nguồn của Tổng Công ty)		53,000,000			53,000,000
4	Lãi sử dụng vốn Tổng Công ty phải trả Công ty					
5	Kết chuyển giá vốn dịch vụ					
6	Kết chuyển chi phí tài chính					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp					
9	Kết chuyển chi phí sử dụng vốn phải thu Tổng Công ty	156,418,190	101,445,901			257,864,091
10	Trích khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi					
11	Tổng Công ty phân cấp quỹ khen thưởng ban điều hành, quỹ khen thưởng phúc lợi					
12	Khác (chi tiết theo từng nội dung)					
	- Chi trả cổ tức 2014					-
	Thưởng công tác ATSKMT năm 2014 theo QĐ 219/QĐ-DVKT ngày 18/03/2015					-
IV	SỐ DƯ CUỐI KỶ	(27,540,565,503)	8,759,222,895	8,759,222,895	8,759,222,895	8,759,222,895
	TỔNG CỘNG SỐ DƯ TÀI KHOẢN 336	(27,540,565,503)	8,759,222,895	8,759,222,895	8,759,222,895	8,759,222,895

NGƯỜI LẬP

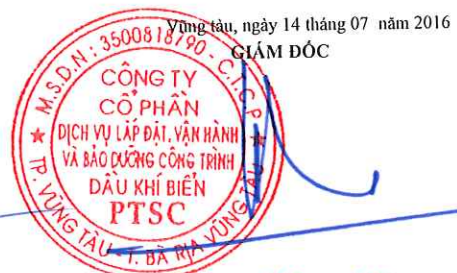


Nguyễn Văn Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Ngọc



Dương Hùng Văn

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2016

GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Dư đầu năm	Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
			Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	10	35,849,041,577	45,205,680,104	36,043,547,343	62,560,380,560	83,825,067,666	14,584,354,471
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	7,573,115,287	7,573,115,287	10,527,117,801	10,527,117,801	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	178,627,835	178,627,835	178,627,835	178,627,835	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	62,402,015	62,402,015	62,402,015	62,402,015	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	24,157,449,168	2,137,748,663	1,614,428,045	2,913,924,636	26,276,797,527	794,576,277
6. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	19	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuê môn bài	20	-	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000	-
10. Các loại thuế khác	20	11,691,592,409	35,250,786,304	26,614,974,161	48,875,308,273	46,777,122,488	13,789,778,194
- Thuế thu nhập cá nhân	20A	1,929,344,053	4,470,853,000	7,836,303,000	16,900,653,215	16,962,299,511	1,867,697,757
- Thuế nhà thầu phụ	20B	9,762,248,356	30,779,933,304	18,778,671,161	31,974,655,058	29,814,822,977	11,922,080,437
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ		3,048,463,444	5,854,593,531	3,216,911,423	6,238,294,390	7,000,066,189	2,286,691,645
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ		6,713,784,912	24,925,339,773	15,561,759,738	25,736,360,668	22,814,756,788	9,635,388,792
- Thuế khác (môn bài nhà thầu)	20C	-	-	-	-	-	-
II - Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng Cộng	40	35,849,041,577	45,205,680,104	36,043,547,343	62,560,380,560	83,825,067,666	14,584,354,471

Ngày 14 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng



(Handwritten signature)

Nguyễn Minh Ngọc

Dương Hùng Văn

(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Sâm

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ NĂM 2016

A. TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49,559,832,756	96,277,901,378	651,931,711,732	15,674,008,725	820,177,995,019
- Mua trong năm		434,760,000		60,800,000	495,560,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		73,500,200			73,500,200
Số dư cuối năm (quý)	49,559,832,756	96,639,161,178	651,931,711,732	15,734,808,725	813,865,514,391
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	33,103,903,340	63,794,266,469	489,073,459,293	11,108,410,164	597,080,039,266
- Khấu hao trong năm	2,422,124,570	6,434,053,863	45,986,823,890	1,616,113,439	56,459,115,762
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		7,023,352			7,023,352
Số dư cuối năm (quý)	35,526,027,910	70,221,296,980	535,060,283,183	12,724,523,603	653,532,131,676
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	35,526,027,910	70,221,296,980	535,060,283,183	12,724,523,603	653,532,131,676
- Tại ngày đầu năm (quý)	16,455,929,416	32,483,634,909	162,858,252,439	4,565,598,561	216,363,415,325
- Tại ngày cuối năm (quý)	14,033,804,846	26,417,864,198	116,871,428,549	3,010,285,122	160,333,382,715

B. TSCĐ Vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				10,927,367,800	10,927,367,800
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				10,927,367,800	10,927,367,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				4,489,420,445	4,489,420,445
- Khấu hao trong năm				1,811,234,736	1,811,234,736
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				6,300,655,181	6,300,655,181
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				6,437,947,355	6,437,947,355
- Tại ngày cuối năm				4,626,712,619	4,626,712,619

Tổng cộng TS cuối kỳ

Nguyên giá 824,792,882,191
Giá trị hao mòn lũy kế 659,832,786,857
Giá trị còn lại 164,960,095,334

Vũng tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



1. Bà Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 78% vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là 572 người (tại ngày 31/12/2015 là 572 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, sss mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	56.203.133	112.140.036
Tiền gửi ngân hàng	67.318.960.391	440.307.798.031
Tiền gửi có kỳ hạn	331.400.000.000	60.000.000.000
Cộng	<u>398.775.163.524</u>	<u>500.419.938.067</u>

2. Phải thu khách hàng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	533.566.914.350	724.407.251.984
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	258.338.936.638	500.360.148.395
Cộng	791.905.850.988	1.224.767.400.379

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	9.636.388.792	7.580.436.665
Phần lãi tiền gửi dự thu	659.120.958	114.666.667
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	5.044.668.853	35.594.670.436
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu		5.285.598.932
Phải thu nội bộ từ Tcty		25.136.431.996
Tạm ứng	2.486.120.587	1.176.660.006
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		158.067.890
Phải thu khác	594.974.508	630.255.267
Cộng	18.421.273.698	75.676.787.859

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.605.580.964	2.012.378.688
Công cụ, dụng cụ	15.844.438.560	18.921.232.487
Chi phí SX, KD dở dang	2.671.202.269	98.606.177.655
Cộng	20.121.221.793	119.539.788.830

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	96.277.901.378	651.931.711.732	15.674.008.725	820.177.995.019
- Mua trong năm		434.760.000		60.800.000	495.560.000
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác		73.500.200			73.500.200
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	96.639.161.178	651.931.711.732	15.734.808.725	813.865.514.391
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	33.103.903.340	63.794.266.469	489.073.459.293	11.108.410.164	597.080.039.266
- Khấu hao trong năm	2.422.124.570	6.434.053.863	45.986.823.890	1.616.113.439	56.459.115.762
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác		7.023.352			7.023.352
Số dư cuối năm (quý)	35.526.027.910	70.221.296.980	535.060.283.183	12.724.523.603	653.532.131.676
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	35.526.027.910	70.221.296.980	535.060.283.183	12.724.523.603	653.532.131.676
- Tại ngày đầu năm (quý)	16.455.929.416	32.483.634.909	162.858.252.439	4.565.598.561	216.363.415.325
- Tại ngày cuối năm (quý)	14.033.804.846	26.417.864.198	116.871.428.549	3.010.285.122	160.333.382.715

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				10.927.367.800	10.927.367.800
- Tăng trong năm					
Số dư cuối năm				10.927.367.800	10.927.367.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				4.489.420.445	4.489.420.445
- Khấu hao trong năm				1.811.234.736	1.811.234.736
-Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				6.300.655.181	6.300.655.181
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				6.437.947.355	6.437.947.355
- Tại ngày cuối năm				4.626.712.619	4.626.712.619

7. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng phải trả bằng VND	121.718.080.400	455.225.220.362
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	371.187.402.453	428.705.209.902
Cộng	492.905.482.853	883.930.430.264

8. Chi phí trả trước

9. Doanh thu chưa thực hiện

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	35.849.041.577	62.560.380.560	83.825.067.666	14.584.354.471
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		10.527.117.801	10.527.117.801	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		178.627.835	178.627.835	
3. Thuế xuất nhập khẩu		62.402.015	62.402.015	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.157.449.168	2.913.924.636	26.276.797.527	794.576.277
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	11.691.592.409	48.875.308.273	46.777.122.488	13.789.778.194
- Thuế thu nhập cá nhân	1.929.344.053	16.900.653.215	16.962.299.511	1.867.697.757
- Thuế nhà thầu phụ	9.762.248.356	31.974.655.058	29.814.822.977	11.922.080.437
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	3.048.463.444	6.238.294.390	7.000.066.189	2.286.691.645
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	6.713.784.912	25.736.360.668	22.814.756.788	9.635.388.792
Tổng Cộng	35.849.041.577	62.560.380.560	83.825.067.666	14.584.354.471

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà thầu, các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quản lý trên doanh thu	1.696.488.914	160.009.867
Trích trước quyết toán phí bảo hiểm	660.640.821	699.619.101
Trích trước CP dự án Ruby B		1.973.108.755
Trích trước tiền thưởng T 12 O&M KNOG		2.431.416.000
Trích chi phí Dự án Thái Bình T&I	14.771.393.352	14.771.393.352
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	102.839.324.479	202.090.860.645
Trích chi phí nhãn hiệu tập đoàn	821.593.050	
Trích trước chi phí dự án Topaz LPS	500.000.000	
Trích trước chi phí dự án MLS FAB	1.100.000.000	
Trích trước chi phí DA Badamyar	5.176.961.100	
Khác	1.136.471.523	145.535.778
Cộng	128.702.873.239	222.271.943.498

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản KPCĐ+ BHXH+BHTN+BHYT	566.985.335	606.304.025
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	16.688.527.010	25.183.038.074
Thuế TNCN phải nộp	2.325.629.060	3.585.210.746
Các khoản ủng hộ	93.829.974	10.539.000
Đảng phí	890.333.220	744.847.104
Thuế nhà thầu TNDN	119.542.054	90.844.674
Phí bảo hiểm thu hộ chi hộ		23.977.990
Cổ tức chưa chi	9.913.272.000	964.322.000
Phải chi cho người lao động công tác phí	775.269.442	
Phải trả nội bộ	8.759.222.895	72.804.200.000
Khác	640.655.797	553.864.112
Cộng	40.773.266.787	104.567.147.725

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	4.862.421.598	3.713.389.259	388.016.284	8.963.827.141
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	1.392.552.701	(3.447.929.304)	(16.050.983)	(2.071.427.586)
Tại ngày 31/12/2015	6.254.974.299	265.459.955	371.965.301	6.892.399.555
Ghi nhận lợi nhuận trong năm		(265.459.955)	(371.965.301)	(637.425.256)
Tại ngày 30/06/2016	6.254.974.299			6.254.974.299

14. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	400.000.000.000	-	77.835.964.235	393.397.859.591	871.233.823.826
Vốn góp trong giai đoạn				13.954.054.143	13.954.054.143
LN trong giai đoạn				60.000.000.000	60.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá				230.907.000.000	461.814.000.000
Chia cổ tức				16.000.000.000	16.000.000.000
Trích quỹ đầu tư PT			230.907.000.000		
Trích quỹ KT-PL				16.000.000.000	16.000.000.000
Tại ngày 30/06/2016	400.000.000.000	-	308.742.964.235	100.444.913.734	809.187.877.969

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	612.583.074.806	1.998.101.725.458
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	612.583.074.806	1.998.101.725.458
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	50.508.138.101	541.695.173
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	48.421.165.471	142.884.740.265
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	323.884.194.022	1.656.842.493.103
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	102.346.527.100	104.855.289.341
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	37.298.002.819	58.189.954.729
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	50.125.047.293	34.787.552.847

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Cộng	612.583.074.806	1.998.101.725.458
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>		<i>612.583.074.806</i>	<i>1.998.101.725.458</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	579.802.132.558	1.919.478.781.957
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	41.498.162.872	448.965.138
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	46.995.720.704	133.783.249.124
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	314.305.212.696	1.603.870.318.487
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	96.855.727.165	95.939.896.180
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	35.923.973.516	55.391.656.121
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	44.223.335.605	30.044.696.907
Cộng	579.802.132.558	1.919.478.781.957

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.780.091.312	7.506.818.859
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.453.006.713	10.942.016.384
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	257.864.091	350.318.413
Tổng	15.490.962.116	18.799.153.656

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	636.217.269	3.165.369.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.469.180.732	2.692.293.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.934.029.594	5.198.888.325
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ		337.299.228
Tổng	11.039.427.595	11.393.849.918

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.297.655.966	5.680.058.594
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.738.625	619.725.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.827.960.987	1.568.946.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.876.541.176	12.337.351.240
Chi phí khác	154.439.724	92.400.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý II năm 2016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

Cộng	15.448.336.478	20.298.481.758
-------------	-----------------------	-----------------------

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	322.504.000	1.226.628.000
Các khoản thu nhập khác	225.835.851	3.318.210
Cộng thu nhập khác	548.339.851	1.229.946.210
Chi thanh lý tài sản cố định	10.000.000	5.780.000
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		11.250.198
Các khoản chi phí khác	90.000.000	87.000.000
Công chi phí khác	100.000.000	104.030.198
Lợi nhuận khác	448.339.851	1.125.916.012

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	17.505.404.035	49.810.217.543
Thu nhập chịu thuế	14.569.623.181	35.221.919.131
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu TNDN hiện hành năm nay	2.913.924.636	7.748.822.209

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.023.319.713	154.432.453.667
Chi phí nhân công	128.468.092.369	120.983.654.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.270.350.498	59.591.325.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.651.901.202	1.593.152.062.934
Chi phí bằng tiền khác	235.083.630	3.446.270.012
Cộng	602.648.747.412	1.931.605.767.261

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**
- Giao dịch với các bên liên quan.**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
2016	2015
_____	_____

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

	VND	VND
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	123.243.916.614	580.368.000.514
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	278.352.661	97.079.100
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	104.941.043.521	434.321.423.785
	228.463.312.796	1.014.786.503.399
Mua hàng		
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	89.378.857	454.211.320
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		6.133.629.834
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	4.498.864.228	9.645.829.787
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	7.680.000	62.801.782
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		1.688.509.730
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi		327.243.979
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC		7.845.286.840
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	318.138.962	914.919.335
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	3.340.384.977	72.292.152.990
	8.254.447.024	99.364.585.597
Số dư với các bên liên quan:	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2016	2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	92.877.493.387	169.703.210.490
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	4.658.729.893	4.731.016.329
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	146.773.778.537	601.724.671.480
	244.310.001.817	776.158.898.299
Trả trước người bán		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9.680.290.712	9.680.290.712
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	5.680.605.073
	9.680.290.712	15.360.895.785
Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	17.199.701.580	80.155.332.787
	17.199.701.580	80.155.332.787
Các khoản phải trả		
Văn phòng Tổng công ty PTSC		550.000.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.548.131.746	38.203.741.431
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	91.245.106	310.965.393
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		21.324.439.594
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	3.633.784.555	17.314.723.148
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	8.650.000	8.220.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	149.423.670	2.545.815.514
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi		359.009.622
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC		3.882.825.100
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	221.344.102	355.127.850
Công ty TNHH CNTT và tự động hóa Dầu Khí (PAIC)		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý II năm 2016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

9.652.579.179

84.854.867.652

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2016	2015
	VNĐ	VNĐ
Lương	1.790.439.000	3.747.607.000
Tiền thưởng	776.246.000	232.000.000
Các khoản phúc lợi khác	90.000.000	48.000.000
Khác	66.000.000	21.760.000
(Có thể chỉ cần trình bày số tổng cộng)	2.722.685.000	4.049.367.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

Từ năm 2015, áp dụng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý II/2016	Quý I/ 2016
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	86,76%	87,06%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	13,24%	12,94%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,35%	50,92%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52,65%	49,08%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,86	1,73
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,83	1,64
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,90%	2,77%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,31%	2,21%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.17%	0.31%



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,51%	0,51%
--	---	-------	-------

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn